

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn, chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 83/TTr-STP ngày 25 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Danh sách kèm theo).

Công Thông tin điện tử Tỉnh có trách nhiệm đăng tải danh sách công bố nêu trên theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công Thông tin điện tử Tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/HĐND;
- Chủ tịch, các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NC/NC (Phương).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Tấn Bửu

**DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP
LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND-HC ngày tháng 01 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Tổng số 139 đơn vị đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: 19 phường, 9 thị trấn, 111 xã.

- Loại I: 88 đơn vị;
- Loại II: 48 đơn vị;
- Loại III: 03 đơn vị.

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
01. THÀNH PHỐ CAO LÃNH (15/15 xã, phường)								
Loại I								
1.	Phường 6	95,81	11,75	29	25	9,67	20	97
2.	Xã Hòa An	96,75	11,75	30	25	10	20	100
3.	Xã Mỹ Tân	94,41	13	29,49	20,25	9,77	20	98,7
4.	Xã Tịnh Thới	99	14,5	29,39	25	9,6	20	100
Loại II								
5.	Phường 1	98,3	15	29,5	24	9,8	20	96,14
6.	Phường 2	96,75	11,75	30	25	10	20	100
7.	Phường 3	96,75	11,75	30	25	10	20	100
8.	Phường 4	96,05	11,75	30	25	9,3	20	100
9.	Phường 11	92,75	15	30	22,75	10	20	100
10.	Phường Hòa Thuận	99,3	15	29,3	25	10	20	90
11.	Phường Mỹ Phú	99,5	15	28,2	24,7	9,7	20	91
12.	Xã Mỹ Trà	98,12	15	30	23,5	9,62	20	100
13.	Xã Tân Thuận Đông	93,95	11,75	29,4	23	9,8	20	92,27
14.	Xã Tân Thuận Tây	97,25	15	29	23,5	9,75	20	100
Loại III								
15.	Xã Mỹ Ngãi	93,75	11,75	30	22	10	20	100
02. THÀNH PHỐ SA ĐÉC (09/09 xã, phường)								

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Loại I								
16.	Phường 1	98,5	15	29,5	24	10	20	99,47
17.	Phường 2	92	14	29,5	20,5	9	19	98,7
18.	Phường An Hòa	96	14	29,5	22,5	10	20	100
19.	Xã Tân Khánh Đông	96,5	14	29,5	24	9	20	100
20.	Xã Tân Phú Đông	97,5	15	29,5	23	10	20	99,98
Loại II								
21.	Phường 3	96,2	13,5	29,2	23,5	10	20	100
22.	Phường Tân Quy Đông	97	15	29,5	22,5	10	20	100
Loại III								
23.	Phường 4	97,5	15	29,4	23,5	9,6	20	95
24.	Xã Tân Quy Tây	96	15	28,5	22,5	10	20	100
03. THÀNH PHỐ HỒNG NGŨ (07/07 xã, phường)								
Loại I								
25.	Phường An Bình A	96,11	13	30	23,5	9,61	20	100 %
26.	Phường An Thạnh	95,5	13	29	24,5	9	20	100 %
27.	Xã Bình Thạnh	93,12	13	26,5	24	9,62	20	99,1 %
Loại II								
28.	Phường An Bình B	97,61	15	30	23	9,61	20	100 %
29.	Phường An Lạc	95,11	13	30	22,5	9,61	20	99,6 %
30.	Phường An Lộc	95	13	29	25	8	20	100 %
31.	Xã Tân Hội	93,83	13	29	22,5	9,33	20	95,87 %
04. HUYỆN CAO LÃNH (18/18 xã, thị trấn)								
Loại I								
32.	Thị trấn Mỹ Thọ	97.36	15	30	23.5	8.86	20	95.52%
33.	Xã Ba Sao	98.3	15	29.8	23.5	10	20	98.1%
34.	Xã Bình Hàng Trung	97	15	30	22	10	20	99.7%
35.	Xã Bình Thạnh	95	15	30	20.5	9.5	20	100%
36.	Xã Gáo Giồng	100	15	30	25	10	20	95.31%
37.	Xã Mỹ Hiệp	95	15	29.5	20.5	10	20	93.57%
38.	Xã Mỹ Long	94	15	30	19	10	20	100%
39.	Xã Mỹ Thọ	97	14	30	23	10	20	92.5%
40.	Xã Nhị Mỹ	92	11	28.5	22.5	10	20	95%
41.	Xã Phong Mỹ	94	13.5	27.5	23	10	20	99%
42.	Xã Phương Thịnh	95.66	15	29.66	22	10	19	97.9%
43.	Xã Phương Trà	94	13.5	27.5	23	10	20	99%
44.	Xã Tân Hội Trung	94	14.5	28.5	22	9	20	96.75

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
45.	Xã Tân Nghĩa	98	15	30	23	10	20	100%
Loại II								
46.	Xã An Bình	97	15	30	22	10	20	86%
47.	Xã Bình Hàng Tây	94,5	14,5	28,5	22	9,5	20	96,72%
48.	Xã Mỹ Hội	97,5	14	29	24,5	10	20	88%
49.	Xã Mỹ Xương	94,5	15	29	22	9,5	19	97,4%
05. HUYỆN THÁP MUỖI (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
50.	Thị trấn Mỹ An	94,75	11,75	30	24	9	20	98,56%
51.	Xã Đốc Bình Kiều	96	13	30	24	9	20	98,7%
52.	Xã Hưng Thạnh	98,25	15	30	23,5	9,75	20	98,5%
53.	Xã Mỹ An	94,75	11,75	30	24	9	20	100%
54.	Xã Mỹ Đông	98,74	15	30	24	9,74	20	100%
55.	Xã Mỹ Hòa	96	15	30	22	9	20	100%
56.	Xã Phú Điền	97,5	15	30	22,5	10	20	100%
57.	Xã Quí	95,79	13	30	23	9,79	20	100%
58.	Xã Tân Kiều	95	15	30	15	10	20	100%
59.	Xã Thanh Mỹ	95,75	11,75	30	24	10	20	99,55%
60.	Xã Trường Xuân	97,5	15	30	23	9,5	20	100%
Loại II								
61.	Xã Láng Biền	97,7	15	30	23	9,7	20	100%
62.	Xã Thạnh Lợi	95	13	29,5	22,5	10	20	98,44%
06. HUYỆN TÂN HỒNG (08/09 xã, thị trấn)								
Loại I								
63.	Xã Bình Phú	92	13	30	23,5	9,39	16,61	100%
64.	Xã Tân Công Chí	92	11,75	30	23,7	9,12	17,2	100%
65.	Xã Tân Phước	95	15	30	24	9,54	16,43	100%
66.	Xã Tân Thành A	97	15	30	24	9,54	18,4	100%
67.	Xã Thông Bình	94	15	30	23,5	9,04	16,5	100%
Loại II								
68.	Thị trấn Sa Rài	93	15	30	23,02	8,45	16,83	100%
69.	Xã An Phước	96	15	30	24,5	8,72	18	100%
70.	Xã Tân Thành B	90	11,75	28	23	9,25	18,2	100%
07. HUYỆN HỒNG NGỰ (10/10 xã, thị trấn)								
Loại I								
71.	Thị trấn Thường Thới Tiền	95,3	11,8	30	23,5	10	20	100%

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
72.	Xã Long Khánh A	94.5	15	30	19.5	10	20	99,68%
73.	Xã Long Khánh B	90.8	11.8	30	19	10	20	98%
74.	Xã Long Thuận	91.3	11.8	30	19.5	10	20	100%
75.	Xã Phú Thuận A	90.3	11.8	30	18.5	10	20	92,6%
76.	Xã Phú Thuận B	90.3	11.8	30	18.5	10	20	97,26%
77.	Xã Thường Lạc	98.5	15	30	23.5	10	20	100%
78.	Xã Thường Phước 1	95.3	11.8	30	25	10	20	91,93%
79.	Xã Thường Phước 2	95.3	11.8	30	23.5	10	20	99,55%
80.	Xã Thường Thới Hậu A	96.5	13	30	23.5	10	20	85,1%
08. HUYỆN TAM NÔNG (12/12 xã, thị trấn)								
Loại I								
81.	Thị trấn Tràm Chim	97	11,75	30	25	10	20	96,7%
82.	Xã An Hòa	96	11,75	30	24	10	20	97%
83.	Xã An Long	98	15	30	24	9	20	100%
84.	Xã Phú Cường	99	15	30	24	10	20	100%
85.	Xã Phú Đức	96	12	30	24	10	20	98,7%
86.	Xã Phú Hiệp	95,5	10,75	29,75	25	10	20	96%
87.	Xã Phú Thành A	97	12	30	25	10	20	100%
88.	Xã Phú Thọ	97	11,75	30	25	9,87	20	98%
Loại II								
89.	Xã Hòa Bình	97	12	30	25	10	20	100%
90.	Xã Phú Ninh	98,5	15	30	23,5	10	20	95%
91.	Xã Phú Thành B	97	11,75	30	25	10	20	97%
92.	Xã Tân Công Sính	99	15	29,75	24,5	10	20	100%
09. HUYỆN THANH BÌNH (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
93.	Thị trấn Thanh Bình	94,50	11,75	29,75	23	10	20	100%
94.	Xã An Phong	94,39	11,75	30	22,64	10	20	100%
95.	Xã Bình Thành	94,59	11,75	29,94	22,90	10	20	99,81%
96.	Xã Tân Huệ	94,57	11,75	30	23	9,82	20	100%
97.	Xã Tân Mỹ	98,17	15	30	23,50	9,67	20	100%
98.	Xã Tân Quới	98,35	15	30	23,35	10	20	99,80%
99.	Xã Tân Thạnh	91,02	11,75	29,8	20,07	9,4	20	99,35%
Loại II								
100.	Xã Bình Tấn	97,75	15	30	23,50	9,75	20	100%
101.	Xã Phú Lợi	98,50	15	30	23,50	10	20	100%
102.	Xã Tân Bình	96,40	15	29,90	23,50	8	20	100%

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
103.	Xã Tân Hòa	98,11	15	30	23,50	9,61	20	100%
104.	Xã Tân Long	95,25	11,75	30	23,50	10	20	100%
105.	Xã Tân Phú	94,71	11,50	29,82	23,50	9,89	20	98,60%
10. HUYỆN LẤP VÒ (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
106.	Xã Bình Thành	99	15	30	24	10	20	98,57
107.	Xã Bình Thạnh Trung	97,75	14	29,75	24	10	20	97,9
108.	Xã Định An	98	14	30	24	10	20	100
109.	Xã Định Yên	97,75	13,75	30	24	10	20	100
110.	Xã Long Hưng B	98	14	30	24	10	20	99,5
111.	Xã Mỹ An Hưng B	97	14	29,16	24	9,84	20	97,15
112.	Xã Tân Khánh Trung	96	12	30	24	10	20	100
113.	Xã Vĩnh Thạnh	98	14	30	24	10	20	99,89
Loại II								
114.	Thị trấn Lấp Vò	97,75	13,75	30	24	10	20	100
115.	Xã Hội An Đông	98	14	30	24	10	20	100
116.	Xã Long Hưng A	98	14	30	24	10	20	100
117.	Xã Mỹ An Hưng A	96,82	14	29,82	23	10	20	98,50
118.	Xã Tân Mỹ	96	12	30	24	10	20	99,5
11. HUYỆN LAI VUNG (10/12 xã, thị trấn)								
Loại I								
119.	Xã Long Hậu	98	13,75	29	25	10	20	97,89
120.	Xã Long Thắng	96	15	30	21	10	20	93,84
121.	Xã Phong Hòa	96	13	30	23	10	20	95,2
122.	Xã Tân Hoà	97	15	30	22,5	9	20	99,1
123.	Xã Tân Thành	97	15	29,75	24	8	20	99,3
124.	Xã Vĩnh Thới	97	14	29	24	10	20	98,9
Loại II								
125.	Thị trấn Lai Vung	96	12,5	30	23,5	10	20	100
126.	Xã Định Hòa	96	13	30	25	8	20	100
127.	Xã Hòa Thành	97	12,5	30	24	10	20	99,74
128.	Xã Tân Dương	98	15	30	24	10	19	99,2
12. HUYỆN CHÂU THÀNH (11/12 xã, thị trấn)								
Loại I								
129.	Xã An Hiệp	100	15	30	25	9,96	20	100%
130.	Xã An Nhơn	98	15	30	23	9,7	20	100%
131.	Xã An Phú Thuận	95	11,75	30	24	9,5	20	100%
132.	Xã Hòa Tân	96	11,75	30	25	9,7	20	96,2%
133.	Xã Tân Bình	99	15	29,6	25	9,6	20	97,75%

ST T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
134.	Xã Tân Nhuận Đông	95	11,75	29	25	9,7	20	99,1%
135.	Xã Tân Phú Trung	97	13	30	24,5	9,64	20	98,2%
Loại II								
136.	Thị trấn Cái Tàu Hạ	95	11,75	29,75	24	9,87	20	99,9%
137.	Xã Phú Hựu	100	15	30	24,5	10	20	100%
138.	Xã Phú Long	97	15	29,5	23	9,64	20	100%
139.	Xã Tân Phú	98	14	30	24	9,5	20	100%

**DANH SÁCH CÁC XÃ CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND-HC ngày tháng 01 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Tổng số 04 đơn vị chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: 04 xã.

- Loại I: 03 đơn vị;

- Loại II: 01 đơn vị;

S T T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01. HUYỆN LAI VUNG (02/12 xã, thị trấn)									
Loại I									
1.	Xã Tân Phước	96	14	30	23	9	20	100%	x
Loại II									
2.	Xã Hòa Long	96	12	30	24	10	20	100%	x
02. HUYỆN CHÂU THÀNH (01/12 xã, thị trấn)									
Loại I									
3.	Xã An Khánh	89	15	21,75	24	8,72	20	100%	x
03. HUYỆN TÂN HỒNG (01/09 xã, thị trấn)									
Loại I									
4.	Xã Tân Hộ Cơ	97	15	29,11	23,5	9,42	20	100%	x